

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 17/04/2014)
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 17/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015



GIÁM ĐỐC
Lê Tự Cường

Số: 115/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây được lập ngày 05 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009 -2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		27.643.375.471	39.990.331.944
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.310.806.087	3.259.116.050
1. Tiền	111		1.310.806.087	3.259.116.050
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.548.756.778	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		18.046.751.600	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		405.632.000	9.184.778.200
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	96.373.178	279.561.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	5.737.593.151	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141		5.737.593.151	8.741.156.538
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.046.219.455	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	735.037.436	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		550.032.019	77.825.923
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	761.150.000	622.024.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		56.907.747.659	44.586.456.418
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		51.638.457.108	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	49.684.565.664	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		91.775.700.980	79.521.937.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.091.135.316)	(40.079.130.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.541.881.220	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(330.104.317)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	412.010.224	470.683.702
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.269.290.551	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	5.269.290.551	3.087.706.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		84.551.123.130	84.576.788.362

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		56.126.113.896	56.559.615.133
I- Nợ ngắn hạn	310		28.466.079.270	30.866.173.351
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	8.336.967.610	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		16.808.098.992	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		2.593.135.354	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	539.337.545	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		-	580.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.12	97.832.228	99.231.780
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		90.707.541	226.498.153
II- Nợ dài hạn	330		27.660.034.626	25.693.441.782
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	27.660.034.626	25.693.441.782
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		28.425.009.234	28.017.173.229
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	28.425.009.234	28.017.173.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.834.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.426.059.377	1.409.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.113.081.016	1.722.304.388
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		84.551.123.130	84.576.788.362

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		753.390.346	753.390.346
5. Ngoại tệ các loại (USD)		382,8	889,0

Người lập

Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.174.648.167.393	1.406.432.156.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	1.174.648.167.393	1.406.432.156.830
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	1.138.385.029.650	1.369.927.689.514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36.263.137.743	36.504.467.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	64.483.363	189.818.880
7. Chi phí tài chính	22	5.18	1.918.754.267	1.712.821.859
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.876.114.107	1.698.062.894
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	18.229.744.092	20.337.987.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.086.869.684	12.269.726.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.092.253.063	2.373.750.374
11. Thu nhập khác	31	5.20	1.935.508.880	121.191.161
12. Chi phí khác	32	5.21	244.585.209	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.690.923.671	121.191.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.783.176.734	2.494.941.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	670.095.718	623.735.383
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.113.081.016	1.871.206.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	1.321	1.170

Người lập

Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.783.176.734	2.494.941.535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.479.681.613	5.916.706.426
- Các khoản dự phòng	03	-	274.829.895
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.329.235.663)	(306.182.516)
- Chi phí lãi vay	06	1.876.114.107	1.698.062.894
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.809.736.791	10.078.358.234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.661.494.511	(4.772.264.421)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.003.563.387	(640.579.243)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	12.705.953.548	6.868.169.029
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.524.936.072)	55.311.375
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.565.168.050)	(1.698.062.894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(450.865.384)	(1.670.149.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.323.967.201	3.713.686.147
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.723.565.196)	(2.270.726.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	28.240.180.736	9.663.742.463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.172.086.821)	(21.311.944.544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.294.545.453	116.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	34.690.210	189.818.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.842.851.158)	(21.005.762.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.900.303.582	33.411.669.685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.975.228.323)	(22.696.730.738)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.270.714.800)	(1.906.072.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.345.639.541)	8.808.866.747
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.948.309.963)	(2.533.152.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.259.116.050	5.792.268.868
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.310.806.087	3.259.116.050

Người lập

Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015
Giám đốc



Lê Tự Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2014: 248 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Tổng đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các hàng hóa khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe; Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Đại lý, kinh doanh mua và bán thiết bị, dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Trồng trọt;
- Chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014 là kinh doanh xăng dầu và vận tải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Một số tài sản là phương tiện vận tải gồm các xe ô tô chuyên dùng vận chuyển xăng dầu được Công ty trích khấu hao theo mức sản lượng đăng ký với cục thuế hàng năm. Các tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2014</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê các cửa hàng xăng dầu, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	507.214.468	313.941.939
Tiền gửi Ngân hàng	803.591.619	2.945.174.111
Tổng	1.310.806.087	3.259.116.050

5.2 Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	82.490.207	193.898.627
Phải thu khác	13.882.971	85.662.992
Tổng	96.373.178	279.561.619

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	431.989.074	267.747.183
Công cụ, dụng cụ	8.034.000	8.059.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.260.000	-
Hàng hoá	5.221.310.077	8.465.350.355
Tổng	5.737.593.151	8.741.156.538

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	735.037.436	323.839.156
Công cụ dụng cụ	-	42.846.269
Chi phí khác	-	25.000.000
Tổng	735.037.436	391.685.425

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	761.150.000	383.205.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	238.819.000
Tổng	761.150.000	622.024.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng
Số dư tại 01/01/2014	13.281.932.652	3.089.970.846	62.931.967.830	218.066.205	79.521.937.533
Tăng trong năm	-	157.300.000	16.474.123.639	106.468.182	16.737.891.821
Mua mới trong năm	-	157.300.000	16.474.123.639	106.468.182	16.737.891.821
Giảm trong năm	210.876.619	97.864.394	4.175.387.361	-	4.484.128.374
Thanh lý nhượng bán	210.876.619	97.864.394	4.175.387.361	-	4.484.128.374
Số dư tại 31/12/2014	13.071.056.033	3.149.406.452	75.230.704.108	324.534.387	91.775.700.980
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	7.199.261.979	2.041.449.889	30.704.807.282	133.611.829	40.079.130.979
Tăng trong năm	1.027.518.338	257.437.593	5.103.949.620	47.397.610	6.436.303.161
Khấu hao trong năm	1.027.518.338	257.437.593	5.103.949.620	47.397.610	6.436.303.161
Giảm trong năm	210.876.619	97.864.394	4.115.557.811	-	4.424.298.824
Thanh lý, nhượng bán	210.876.619	97.864.394	4.115.557.811	-	4.424.298.824
Số dư tại 31/12/2014	8.015.903.698	2.201.023.088	31.693.199.091	181.009.439	42.091.135.316
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	6.082.670.673	1.048.520.957	32.227.160.548	84.454.376	39.442.806.554
Tại 31/12/2014	5.055.152.335	948.383.364	43.537.505.017	143.524.948	49.684.565.664

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2014 với giá trị là 23.528.431.035 đồng, tại ngày 31/12/2013 là 20.811.815.850 đồng.

Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 là 15.239.820.583 đồng, tại ngày 31/12/2013 là 11.971.028.138 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	189.359.801	97.366.064	286.725.865
Tăng trong năm	35.342.740	8.035.712	43.378.452
Khấu hao trong năm	35.342.740	8.035.712	43.378.452
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>224.702.541</u>	<u>105.401.776</u>	<u>330.104.317</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>1.555.125.736</u>	<u>30.133.936</u>	<u>1.585.259.672</u>
Tại 31/12/2014	<u>1.519.782.996</u>	<u>22.098.224</u>	<u>1.541.881.220</u>

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	470.683.702
Tăng trong năm	17.534.798.883	21.566.040.293
Kết chuyển tài sản cố định	16.737.891.821	21.291.035.454
Giảm khác	855.580.540	275.004.839
Tại ngày 31 tháng 12	<u>412.010.224</u>	<u>470.683.702</u>
	31/12/2014	01/01/2014
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	470.683.702
Tổng	<u>412.010.224</u>	<u>470.683.702</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.087.706.490	3.417.591.819
Tăng trong năm	5.287.478.778	2.242.533.264
Phân bổ vào chi phí trong năm	3.105.894.717	2.572.418.593
Tại ngày 31 tháng 12	5.269.290.551	3.087.706.490
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Theo khoản mục chi phí</i>		
Tiền thuê cửa hàng	4.359.619.992	2.458.369.954
Chi phí CCDC tại VP Công ty	719.426.409	236.176.189
Chi phí CCDC Xưởng sửa chữa	71.607.106	27.607.946
Chi phí CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	77.497.960	240.458.517
Các chi phí khác	41.139.084	125.093.884
Tổng	5.269.290.551	3.087.706.490

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
- Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	5.000.000.000	20.000.000.000
Các cá nhân	3.336.967.610	1.411.892.351
Tổng	8.336.967.610	21.411.892.351

Trong đó:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1055.12.002.1355194.TD.DN ngày 26/12/2012; hạn mức vay 40 tỷ đồng; lãi suất trong hạn được xác định căn cứ trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ với Công ty và quyết định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất của từng khoản vay sẽ được khế ước nhận nợ của khoản vay đó. Mục đích sử dụng tiền vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	96.472.513	62.999.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.215.716	196.985.382
Thuế thu nhập cá nhân	26.649.316	52.624.568
Tổng	539.337.545	312.609.249

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	9.025.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.832.228	90.206.580
Tổng	97.832.228	99.231.780

5.13. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền đặt cọc của lái xe không tính lãi suất	-	575.876.280
Tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất	15.088.192.611	15.487.790.606
Phải trả tiền góp vốn, liên kết mua xe	12.571.842.015	9.629.774.896
Tổng	27.660.034.626	25.693.441.782

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827	
Tăng trong năm	-	-	700.000.000	172.000.000	1.871.206.152	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.871.206.152	
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.495.476.591	
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827	
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200	
Thù lao HĐQT và BKS không làm việc trực tiếp	-	-	-	-	140.400.000	
Giảm khác	-	-	-	-	22.429.564	
Số dư tại 31/12/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388	
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388	
Tăng trong năm	-	-	-	94.000.000	2.113.081.016	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.113.081.016	
Trích lập quỹ	-	-	-	94.000.000	-	
Giảm trong năm	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388	
Trích lập quỹ từ LN 2013	-	-	-	-	442.304.388	
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000	
Giảm khác	-	-	-	76.940.623	-	
Số dư tại 31/12/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	2.113.081.016	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8.160.000.000	8.160.000.000
Các cổ đông khác	7.840.000.000	7.840.000.000
Tổng	16.000.000.000	16.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.906.072.200

d. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.834.786.841	7.834.786.841
Quỹ dự phòng tài chính	1.426.059.377	1.409.000.000

5.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.080.661.308.891	1.314.874.634.258
Doanh thu bán xăng dầu	1.068.234.793.913	1.303.743.538.251
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	4.297.840.396	3.434.473.647
Doanh thu bán hàng hóa khác	8.128.674.582	7.696.622.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.986.858.502	91.557.522.572
Doanh thu vận tải bộ	92.080.365.830	85.014.750.649
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	1.152.178.868	227.593.601
Doanh thu xây lắp	754.313.804	6.315.178.322
Tổng	1.174.648.167.393	1.406.432.156.830

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.062.977.271.322	1.294.054.584.547
Giá vốn bán xăng dầu	1.051.350.526.643	1.283.675.423.496
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	3.864.015.568	3.007.756.872
Giá vốn bán hàng hóa khác	7.762.729.111	7.371.404.179
Giá vốn cung cấp dịch vụ	75.407.758.328	75.873.104.967
Giá vốn vận tải bộ	73.612.289.058	69.465.003.580
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	1.055.501.422	194.491.549
Giá vốn xây lắp	739.967.848	6.213.609.838
Tổng	1.138.385.029.650	1.369.927.689.514

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	34.690.210	182.219.990
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.793.153	7.598.890
Tổng	64.483.363	189.818.880

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.876.114.107	1.698.062.894
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.640.160	14.758.965
Tổng	1.918.754.267	1.712.821.859

5.19 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	6.630.008.705	7.126.852.668
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.093.200.097	947.624.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	975.011.948	1.103.383.817
Chi phí sửa chữa tài sản	286.977.590	574.526.445
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm	1.081.862.324	4.364.795.862
Thuế, phí và lệ phí	50.484.499	234.787.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.861.629	552.138.825
Chi phí bằng tiền khác	7.708.337.300	5.433.878.007
Tổng	18.229.744.092	20.337.987.944

5.20 Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.294.545.453	116.363.636
Thu nhập khác	640.963.427	4.827.525
Tổng	1.935.508.880	121.191.161

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	59.829.550	-
Chia lãi thanh lý xe liên kết	115.355.077	-
Chi phí khác	69.400.582	-
Tổng	244.585.209	-

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.783.176.734	2.494.941.535
Các khoản điều chỉnh tăng giảm		
Các khoản điều chỉnh tăng	262.712.893	-
- <i>Thù lao HĐQT không làm việc trực tiếp</i>	68.640.000	-
- <i>Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế</i>	78.717.816	-
- <i>Chia lãi thanh lý tài sản liên kết</i>	115.355.077	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	3.045.889.627	2.494.941.535
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	670.095.718	623.735.383

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.113.081.016	1.871.206.152
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.113.081.016	1.871.206.152
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.321	1.170

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.417.121.537	49.310.558.548
Chi phí nhân công	27.345.805.278	27.022.621.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.479.681.613	5.916.706.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.499.855.849	1.922.251.019
Chi phí khác bằng tiền	24.991.907.827	23.570.470.946
Tổng	108.734.372.104	107.742.608.037

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	1.447.990.000	1.481.152.092

b. Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, xây lắp và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2013:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	34.097.758.716	6.833.014.105	97.293.405	41.028.066.226
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.845.638.490	19.859.816.426	1.193.069.092	26.898.524.008
Hàng tồn kho	275.806.183	7.401.690.455	1.063.659.900	8.741.156.538
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	7.438.357.888
Tổng tài sản				84.576.788.362
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	25.696.482.692	8.298.199.132	621.818.002	34.616.499.826
Phải trả tiền vay	-	21.411.892.351	-	21.411.892.351
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	535.122.957	531.222.956
Tổng nợ phải trả				56.559.615.133

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh	Khác	Tổng
		xăng dầu		
DOANH THU				
Tổng doanh thu	85.014.750.649	1.307.178.011.898	14.239.394.283	1.406.432.156.830
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	85.014.750.649	1.307.178.011.898	14.239.394.283	1.406.432.156.830
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.783.555.952	259.248.968	141.126.574	2.183.931.494
Lãi tiền gửi	-	-	-	189.818.880
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	121.191.161
Thuế TNDN	-	-	-	(623.735.383)
Lợi nhuận trong năm				1.871.206.152

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	45.221.525.057	5.928.111.244	76.810.583	51.226.446.884
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	412.010.224	412.010.224
Các khoản phải thu	11.150.612.538	6.033.980.505	1.364.163.735	18.548.756.778
Hàng tồn kho	440.023.074	3.099.908.682	2.197.661.395	5.737.593.151
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	8.626.316.093
Tổng tài sản				84.551.123.130
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	27.836.846.854	17.427.555.671	1.894.698.675	47.159.101.200
Phải trả tiền vay	-	8.336.967.610	-	8.336.967.610
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	630.045.086	630.045.086
Tổng nợ phải trả				56.126.113.896

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	92.080.365.830	1.072.532.634.309	10.035.167.254	1.174.648.167.393
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	92.080.365.830	1.072.532.634.309	10.035.167.254	1.174.648.167.393
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	2.057.678.115	(1.214.134.432)	184.226.017	1.027.769.700
Lãi tiền gửi	-	-	-	64.483.363
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	1.690.923.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(670.095.718)
Lợi nhuận trong năm				2.113.081.016

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mà gồm tiền góp vốn và các khoản lợi nhuận tích lũy.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.310.806.087	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.143.124.778	17.713.745.808
Tổng cộng	19.453.930.865	20.972.861.858
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.336.967.610	21.411.892.351
Phải trả khách hàng và phải trả khác	44.565.965.846	30.655.353.890
Tổng cộng	52.902.933.456	52.067.246.241

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ ít, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	16.905.931.220	27.660.034.626	44.565.965.846
Các khoản vay	8.336.967.610	-	8.336.967.610
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.961.912.108	25.693.441.782	30.655.353.890
Các khoản vay	21.411.892.351	-	21.411.892.351

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.310.806.087	-	1.310.806.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.143.124.778	-	18.143.124.778
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.259.116.050	-	3.259.116.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.713.745.808	-	17.713.745.808

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và có thực hiện phân loại lại số liệu đầu kỳ của khoản mục các khoản phải trả khác ngắn hạn và dài hạn.

Người lập biểu

Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 báo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

TỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
C	D	1	2	3	4	5
11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	55.405.003.259	-	-	-	-
11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	16.390.198.214	-	-	-	-
11056000	Công ty CP Gas Petrolimex	49.090.908	-	-	-	-
11038000	Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	558.201.832				
11006001	Công ty TNHH ITV Petrolimex Lào	18.715.300.466				
	Tổng	91.117.794.679	-	-	-	-

Đơn vị tính: Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 báo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ LIỆU CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 03-B/HN-CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

T	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bép và phụ kiện	Hàng hóa khác
	C	D	1	2	3	4
		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	6.590.455.850	452.125.787	-	-
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	1.046.690.039.155	2.538.507.523	-	-
	11016000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	69.871.094.282	-	-	-
	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	571.324.122.368	-	-	-
	11015005	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty XD Hà Sơn Bình	405.494.822.505	-	-	-
	11024500	Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex- CTCP	2.538.507.523	-	-	-
		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	1.050.180.586.323	2.247.286.749	-	-
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	3.099.908.682	743.346.561	-	-

NG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 báo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

MÀU 04-B/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
C	D	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGÂN HẠN	11.429.350.327	-	-	-	-	-
11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	6.443.134.364	-	-	-	-	-
11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.799.843.566	-	-	-	-	-
11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
11006001	Công ty TNHH ITV Petrolimex Lào	2.721.115.157	-	-	-	-	-
11038000	Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	459.257.240	-	-	-	-	-
	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

HỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 05-B/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HDXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	16.071.249.935					
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.000.576.959					
2	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	13.158.430.589					
3	XD	11015005	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình - Công ty XD Hà Sơn Bình	1.383.423.629					
			Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex-CTCP	528.818.758					
			PHẦN II: DÀI HẠN						



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

MÃU 06-B/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN
Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay			Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian			
		01/01/2014	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/12/2014	Trong năm 2014	Trong năm 2015	Trong năm 2016
		1	2	3	4	5	6	7
B	C	-	-	-	-	-	-	-
	Vay và nợ nội bộ tập đoàn							
	Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	20.000.000.000	25.000.000.000	40.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở GD Đống Đa Hà Nội	20.000.000.000	25.000.000.000	40.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	Tổng	20.000.000.000	25.000.000.000	40.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015



Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

